

Bản án số: 325/2024/HC-PT

Ngày 22/8/2024.

V/v khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Trần Thị Kim Liên

Các Thẩm phán:

ông Nguyễn Cường

ông Đặng Kim Nhân

- **Thư ký phiên tòa:** bà Đoàn Thị Thu Hiền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:** ông Quách Hoà Bình, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 8 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa trực tuyến xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 149/2024/TLPT-HC ngày 24 tháng 6 năm 2024 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 14/2024/HC-ST ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1548/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: ông Trương Đình N - sinh năm 1941 và bà Võ Thị Kim C - sinh năm 1942.

Cùng địa chỉ: thôn T, huyện L, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: ông Nguyễn Võ Đại M - sinh năm 1993 và bà Trần Thị Thu T - sinh năm 1997 (văn bản ủy quyền ngày 19/8/2023).

Cùng địa chỉ: số A đường số B, phường C, quận G, thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Võ Đại M và bà Trần Thị Thu T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Quảng Ngãi;

Người đại diện theo pháp luật: bà Phạm Thị H; chức vụ: Chủ tịch UBND huyện L. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: ông Mai Văn T1 - Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L.

Địa chỉ trụ sở: thôn Đ, huyện L, tỉnh Quảng Ngãi. Ông T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Lê N1 - sinh năm 1958; địa chỉ: thôn T, huyện L, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: người khởi kiện ông Trương Đình N và bà Võ Thị Kim C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/8/2023, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 02/10/2023, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:*

Sau giải phóng, gia đình ông Trương Đình N đi kinh tế mới tại huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Tuy nhiên, do đời sống khó khăn nên đến năm 1982, vợ chồng ông N cùng các con về lại xã B, huyện L để sinh sống và được Hợp tác xã N2 giao cho một số thửa đất nông nghiệp để canh tác, sản xuất. Trong đó có một phần đất thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 30, diện tích khoảng hơn 200m², thửa đất có giới cận: phía Bắc giáp đường đất, phía Nam giáp đất ông Dương B, phía Đông giáp đất Nhà nước quản lý và phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn D.

Đến khoảng năm 1996, thực hiện Nghị định 64-CP của Chính phủ về giao đất nông nghiệp ổn định, lâu dài cho nhân dân, chính quyền định suất nhân khẩu và giao cho gia đình ông N được tiếp tục sử dụng, canh tác thửa đất nói trên. Đến khoảng năm 2000, chính quyền xã A có cho cá nhân ông Lê N1 (nguyên Trưởng phòng Phòng Giáo dục huyện L) mượn sử dụng phần đất cận phía Đông đất của vợ chồng ông N do UBND xã quản lý để tăng gia sản xuất. Sau đó, để tiện cho quá trình canh tác của hai bên, ông N1 đã thỏa thuận giao phần đất ông N1 được UBND xã cho mượn cho vợ chồng ông N sử dụng, còn vợ chồng ông N cho ông N1 mượn thửa đất khác của ông bà gần đó để canh tác. Cho nên hiện nay, gia đình ông N quản lý, sử dụng canh tác nông nghiệp trồng hành, tỏi trên cả phần đất được Nhà nước giao năm 1982 và đất của Nhà nước do ông N1 hoán đổi.

Do đất sử dụng đã lâu mà không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chính quyền địa phương cũng không đề cập đến việc này nên đến ngày 19/7/2022, vợ chồng ông N đã làm đơn đề nghị UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Riêng diện tích mà ông N1 đổi cho vợ chồng ông N, vợ chồng ông N đồng ý sẵn sàng trả lại cho Nhà nước bất cứ khi nào có yêu cầu.

Ngày 16/8/2022, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L tổ chức buổi làm việc, với đầy đủ các thành phần tham gia liên quan tham dự bao gồm: đại diện phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, đại diện Văn phòng Đ1 - chi nhánh huyện L, đại diện Cơ quan Kiểm tra - Thanh tra huyện, đại diện Phòng Tư pháp huyện và người có đơn. Tại buổi làm việc, các ban ngành thống nhất sẽ kiểm tra, xác minh phần đất được Nhà nước giao cho vợ chồng ông N để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tuy nhiên, từ đó đến nay các cơ quan có thẩm quyền của huyện L vẫn không thực hiện việc kiểm tra, xác minh đo đạc theo kết luận tại buổi làm việc nói trên dù nhiều lần gia đình ông N có yêu cầu. Tháng 7/2023, vợ chồng ông N tiếp tục có đơn yêu cầu UBND huyện L giải quyết cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 15/8/2023, vợ chồng ông N nhận được Văn bản số 2721/UBND ngày 14/8/2023 trả lời đơn thư của vợ chồng ông N, tại văn bản này xác định thửa đất của vợ chồng ông N đã được sung vào quỹ đất công ích do Nhà nước quản lý nên UBND huyện không cấp Giấy chứng nhận.

Qua nội dung tại văn bản trả lời trên, vợ chồng ông N nhận thấy UBND huyện L và chính quyền các cấp qua các thời kỳ đã bị nhầm lẫn, không sâu sát đến việc quản lý đất, cụ thể:

Hiện nay, thửa đất số 10, tờ bản đồ số 30 (nay là tờ bản đồ số 58), huyện L có diện tích được ghi nhận trên bản đồ địa chính là 474m². Tuy nhiên, trên thực tế diện tích đất 474m² này được cấu thành bởi 02 phần đất có diện tích tương đương nhau (đều khoảng hơn 200m²), cụ thể gồm: phần đất của Nhà nước cho phép ông Lê N1 sử dụng canh tác để tăng thêm thu nhập (Văn bản số 2721/UBND ngày 14/8/2023 cũng có đề cập) và một phần đất là của ông Trương Đình N, bà Võ Thị Kim C được HTX N2 giao canh tác từ khoảng năm 1982 (việc giao đất hiện gia đình không còn giấy tờ lưu giữ) đến nay. Giữa các phần đất này đều có bờ bao, ranh mốc giới rõ ràng, ổn định từ đó đến nay, không thay đổi.

Mặc dù, đất đã giao cho ông N, bà C canh tác từ thời điểm đó nhưng trong hồ sơ địa chính do Nhà nước quản lý vẫn để chung đất của ông N, bà C với phần đất liền kề gộp thành thửa đất 1331, tờ bản đồ số 2 (bản đồ giải thửa 299) và ghi chung là đất Nhà nước. Mặc dù thực tế, thửa đất 1331 chỉ có một phần đất là

thuộc đất công ích Nhà nước, còn lại đều đã giao cho nhân dân canh tác nông nghiệp theo chính sách đất đai của Nhà nước.

Từ sai sót nêu trên, qua các đợt đo đạc, chỉnh lý bản đồ sau đó đều ghi nhận các thửa đất biến động từ thửa 1331, tờ bản đồ số 2 đều là đất Nhà nước mà không tiến hành đo đạc, xác minh thực địa cụ thể như thế nào. Từ đó, dẫn đến quá trình sai sót kéo dài, gây thiệt hại đến quyền lợi chính đáng của nhân dân.

Về việc đổi đất với ông Lê N1: vào khoảng năm 2000, ông Lê N1 (cư trú tại thôn T, huyện L) được chính quyền cho phép sử dụng phần đất công ích liền kề phía Đông phần đất của ông N, bà C để canh tác đất nông nghiệp. Tuy nhiên, để thuận tiện cho việc canh tác giữa hai bên nên ông N1 với ông N thống nhất hoán đổi cho nhau đất để tiện canh tác, cụ thể: ông N sử dụng phần đất liền kề của ông N1 được Nhà nước cho mượn canh tác để gộp thành với phần đất của ông N được giao trước đây thành một thửa, còn ông N cho ông N1 sử dụng thửa đất số 203, tờ bản đồ số 30, huyện L của ông N ở vị trí khác. Hiện nay, hai bên vẫn thực hiện theo thỏa thuận này, chưa chấm dứt giao kết, việc hoán đổi chỉ bằng miệng, không lập thành văn bản.

Đến nay, việc sử dụng đất của ông N, bà C đã kéo dài hơn 40 năm. Giả thuyết, giấy tờ chứng minh nguồn gốc đất không còn thì ông N, bà C cũng là người có hộ khẩu tại địa phương, đã sử dụng canh tác nông nghiệp ổn định, liên tục, công khai, không có tranh chấp từ trước ngày 15/10/1993. Như vậy, ông N, bà C hoàn toàn đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 101 của Luật Đất đai 2013; khoản 5 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Do đó, Văn bản số 2721/UBND ngày 14/8/2023 của UBND huyện L không đồng ý cấp Giấy chứng nhận cho ông, bà là trái pháp luật nên ông, bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Văn bản số 2721/UBND ngày 14/8/2023 của UBND huyện L về việc trả lời đơn yêu cầu giải quyết cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trương Đình N, bà Võ Thị Kim C.

- Buộc UBND huyện L thực hiện nhiệm vụ công vụ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trương Đình N, bà Võ Thị Kim C đối với diện tích đất 200m² thuộc một phần thửa đất số 10, tờ bản đồ số 30 (nay là tờ E), có giới cận: phía Bắc giáp đường đất, phía Nam giáp đất ông Dương B, phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn D, phía Đông giáp đất Nhà nước quản lý.

* *Tại Văn bản số 123/UBND ngày 09/01/2024, số 1809/UBND ngày 10/5/2024, người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện L trình bày:*

- Ông Trương Đình N và bà Võ Thị Kim C gửi đơn yêu cầu khởi kiện đề nghị hủy Văn bản số 2721/UBND ngày 14/8/2023 của UBND huyện L và buộc UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 200m² thuộc một phần diện tích thửa đất số 10, tờ bản đồ số 30, xã A, nay là tờ bản đồ số 58, huyện L là không có cơ sở, vì:

+ Vào năm 1980 thửa đất được Hợp tác xã N2 đưa vào quỹ đất 5% (trước đây thuộc thửa đất số 1331, tờ bản đồ số 2, xã B). Năm 1996, khi thực hiện Nghị định 64-CP giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, thửa đất không đưa vào cân đối giao đất cho hộ gia đình, cá nhân. Ủy ban nhân dân xã L tiếp tục đưa vào quỹ đất công ích của xã và được giải quyết cho ông Lê N1 - Hiệu trưởng Trường tiểu học L1 thuê sản xuất nông nghiệp, với diện tích là 468,7m².

Thực hiện Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 19/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Q, Ủy ban nhân dân xã A đưa thửa đất vào quản lý đất công ích của xã. Năm 2020, giải thể chính quyền cấp xã tại huyện L thửa đất vẫn được UBND huyện L quản lý theo Chỉ thị 09/CT-UBND.

+ Diện tích 200m² mà ông N đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 30, xã A (cũ), nay là tờ bản đồ số 58, huyện L tổng diện tích thửa đất là 468,7m².

Qua các thời kỳ diện tích thửa đất số 10, tờ bản đồ số 30, xã A (cũ), nay là tờ bản đồ số 58, huyện L vẫn thuộc đất dự phòng và đất nông nghiệp khác của UBND xã A, không thuộc đất của hộ ông N.

Theo kết quả kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang lưu tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, hộ ông N được Nhà nước giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64-CP gồm có 8 thửa, trong đó:

- Thửa số 413, tờ bản đồ số 11, xã A, diện tích 284,4m²;
- Thửa số 469, tờ bản đồ số 11, xã A, diện tích 427,7m²;
- Thửa số 231, tờ bản đồ số 18, xã A, diện tích 849,5m²;
- Thửa số 251, tờ bản đồ số 26, xã A, diện tích 1.127,9m²;
- Thửa số 260, tờ bản đồ số 26, xã A, diện tích 403,3m²;
- Thửa số 203, tờ bản đồ số 30, xã A, diện tích 155,4m²;
- Thửa số 471, tờ bản đồ số 11, xã A, diện tích 560,5m²;
- Thửa số 812, tờ bản đồ số 11, xã A, diện tích 139,2m².

Tổng diện tích: 3.947,9m² (ba ngàn chín trăm bốn mươi bảy phẩy chín mét vuông). Diện tích đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông N và đã ký nhận tại Văn phòng Đ1.

Năm 1996, Ủy ban nhân dân xã L cân đối đất nông nghiệp để giao cho một nhân khẩu nông nghiệp là 175m², đối chiếu với nhân khẩu trong hộ ông N thì Nhà nước giao đất nông nghiệp cho hộ ông đã vượt diện tích được quy định. Riêng phần diện tích 200m²/486,7m² thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 30, xã A không được cân đối và không giao đất cho hộ ông N.

Ông N nêu được Hợp tác xã N2 giao đất cho hộ gia đình ông vào năm 1982 là không đúng. Vì năm 1979, hộ ông N đi xây dựng vùng kinh tế mới tại B, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi không có mặt tại địa phương. Do đó, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Đình N, bà Võ Thị Kim C.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Lê N1 trình bày:* năm 1994, ông là Hiệu trưởng trường tiểu học L1. Do không thuộc đối tượng được cân đối giao đất theo Nghị định 64-CP nên ông được UBND xã L (cũ), huyện L cho mượn sử dụng diện tích đất trồng tỏi khoảng 200m², có tứ cận: Đông cận đất vườn nhà ông Trương Đình T2, Tây cận đất khoán của ông Trương Đình N và Võ Thị Kim C, đồng xâm canh nhà ở của ông Dương Quang L, Bắc giáp tiểu lộ (đường đất nội bộ).

Sản xuất được khoảng hơn 5 năm ông N1 thấy nhiều điểm khó khăn:

- Đi vào rẫy không thuận lợi, nhất là việc vận chuyển nông sản (bục trên, bục dưới, xe đạp, xe Honda không vào được).

- Gần nhà ở của các hộ dân nên bị ô nhiễm môi trường, cây ăn quả tỏa bóng thiếu quang hợp, năng suất càng ngày càng giảm.

Xuất phát từ thực tế nêu trên, ông N có ý kiến và được sự đồng ý giữa hai bên. Ông N1 và ông N đổi vị trí sản xuất. Ông N có 200m² đất trồng tỏi tại G liền kề với đất sản xuất của ông N1.

Từ năm 2000 đến nay, diện tích đất đổi để sản xuất giữa ông N1 và ông Nhất 1 ổn định. Tháng 7/2022, khi ông làm việc với Đoàn xác minh UBND huyện L ông nhầm lẫn giữa diện tích ông được UBND xã L (cũ) cho ông mượn để sản xuất. Sau đó, ông đổi cho ông N nhưng sau khi biết việc thì ông mới biết hiện nay ông N đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là diện tích kề cận diện tích ông đổi cho ông N. Do đó, ông đề nghị Tòa án xem xét để giải quyết.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 14/2024/HC-ST ngày 13/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 1 Điều 115, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 204, Điều 206, Điều 348, Điều 358 của Luật Tố tụng Hành chính; khoản 9 Điều 3, Điều 22 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Đình N, bà Võ Thị Kim C về việc yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Văn bản số 2721/UBND ngày 14/8/2023 của UBND huyện L về việc trả lời đơn yêu cầu giải quyết cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho công dân Trương Đình N, Võ Thị Kim C.

- Buộc UBND huyện L thực hiện nhiệm vụ công vụ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trương Đình N, bà Võ Thị Kim C đối với diện tích đất 200m² thuộc một phần thửa đất số 10, tờ bản đồ số 30 (nay là tờ E), có giới cận: phía Bắc giáp đường đất, phía Nam giáp đất ông Dương B, phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn D, phía Đông giáp đất Nhà nước quản lý.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/5/2024, ông Trương Đình N và bà Võ Thị Kim C kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, bà, sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm đảm bảo đúng quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện ông Trương Đình N và bà Võ Thị Kim C; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Nguyễn Võ Đại M và bà Trần Thị Thu T; người đại diện theo pháp luật của người bị kiện là bà Phạm Thị H và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kiện là ông Mai Văn T1 đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê N1 vắng mặt. Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét

xử tiến hành xét xử. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 225 của Luật Tố tụng Hành chính, quyết định tiến hành phiên toà phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét kháng cáo của ông Trương Đình N và bà Võ Thị Kim C với nội dung: đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, bà, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Đối với yêu cầu hủy Văn bản số 2721/UBND ngày 14/8/2023 của Ủy ban nhân dân huyện L:

[2.1.1] Ngày 05/8/2023, ông Trương Đình N, bà Võ Thị Kim C có đơn kiến nghị “Về việc giải quyết đo đạc, cấp sổ đỏ” gửi UBND huyện L với nội dung: đề nghị UBND huyện L tiến hành xác minh, xác nhận nguồn gốc và tổ chức đo đạc đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ số 30, huyện L để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông, bà. Ngày 14/8/2023, Ủy ban nhân dân huyện L đã ban hành Công văn số 2721/UBND trả lời trường hợp của ông N và bà C không đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc UBND huyện L ban hành Công văn số 2721/UBND là đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và khoản 9 Điều 3, Điều 22 của Luật Đất đai năm 2013.

[2.1.2] Xét nguồn gốc đất: căn cứ hồ sơ địa chính thì tại bản đồ giải thửa 299/TTg, thửa đất số 1331, tờ bản đồ số 02, xã L, có diện tích 468,7m² do Hợp tác xã N2 đứng tên chủ sử dụng. Năm 1996, thực hiện Nghị định 64-CP, thửa đất số 1331, tờ bản đồ số 02 không đưa vào cân đối giao đất cho hộ gia đình, cá nhân mà được đưa vào quỹ đất công ích của UBND xã L. Do ông Lê N1 là cán bộ không thuộc diện cân đối giao đất nông nghiệp nên UBND xã L thống nhất cho ông Lê N1 thuê diện tích 500m² tại thửa đất số 1331 nói trên để sản xuất nông nghiệp. Năm 2018, thực hiện Chỉ thị 09/CT-UBND ngày 19/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Q, thửa đất này thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 30 (nay là tờ bản đồ số 58), là đất công ích và do UBND huyện L quản lý. Diện tích 200m² đất mà ông N, bà C đề nghị cấp Giấy chứng nhận thuộc một phần thửa đất số 10, tờ bản đồ số 30 (nay là tờ bản đồ số 58), diện tích 468,7m² do UBND huyện L quản lý sử dụng và không thuộc trường hợp cấp Giấy chứng nhận. Như vậy, qua các thời kỳ, thửa đất này vẫn thuộc quỹ đất dự phòng và là đất trồng cây hàng năm khác do Nhà nước quản lý. Ông N và bà C cho rằng: nguồn gốc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 30 (nay là tờ bản đồ số 58) có một phần diện tích là đất ông Lê N1 hoán đổi, phần diện tích đất còn lại (khoảng 200m²) là ông N, bà C được Hợp tác xã N2 giao theo Nghị định 64-CP. Tuy nhiên, đối chiếu với hồ sơ địa chính qua các thời kỳ thể hiện phần diện tích đất ông N1 hoán đổi và phần diện tích đất ông N đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 30, xã A do UBND huyện L quản lý sử dụng. Ông N và bà C cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh là được

Hợp tác xã N2 giao đất. Hơn nữa, khi thực hiện Nghị định 64-CP thì hộ gia đình ông N, bà C được Nhà nước cân đối 08 thửa đất tại xã A, huyện L nhưng không giao cho hộ ông N, bà C thửa đất số 10, tờ bản đồ số 30. Ngoài ra, tại thời điểm lập danh sách các thửa đất để thống kê theo Chỉ thị 09/CT-UBND, ông N, bà C cũng không có ý kiến thắc mắc, khiếu nại gì. Vì vậy, việc UBND huyện L ban hành Công văn số 2721/UBND ngày 14/8/2023 không đồng ý cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N và bà C là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Xét nội dung kháng cáo của ông N và bà C yêu cầu Toà án buộc UBND huyện L thực hiện nhiệm vụ công vụ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông, bà đối với một phần diện tích thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 30 (nay là tờ bản đồ số 58), huyện L, Hội đồng xét xử thấy: do yêu cầu hủy Văn bản số 2721/UBND ngày 14/8/2023 của UBND huyện L không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên việc ông N, bà C yêu cầu buộc UBND huyện L thực hiện nhiệm vụ công vụ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông, bà đối với một phần diện tích thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 30 (nay là tờ bản đồ số 58), huyện L theo đúng quy định của pháp luật, là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng Toà án cấp sơ thẩm xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N, bà C là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông N, bà C; chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Do toàn bộ nội dung kháng cáo không được chấp nhận, lẽ ra ông Trương Đình N và bà Võ Thị Kim C phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Nhưng xét, ông N và bà C là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên ông N, bà C không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng Hành chính,

Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Trương Đình N và bà Võ Thị Kim C; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 14/2024/HC-ST ngày 13/5/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tố tụng Hành chính; khoản 9 Điều 3, Điều 22 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Đình N, bà Võ Thị Kim C về việc yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Văn bản số 2721/UBND ngày 14/8/2023 của UBND huyện L về việc trả lời đơn yêu cầu giải quyết cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho công dân Trương Đình N, Võ Thị Kim C.

- Buộc UBND huyện L thực hiện nhiệm vụ công vụ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trương Đình N, bà Võ Thị Kim C đối với diện tích đất 200m² thuộc một phần thửa đất số 10, tờ bản đồ số 30 (nay là tờ bản đồ số 58), có giới cận: phía Bắc giáp đường đất, phía Nam giáp đất ông Dương B, phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn D, phía Đông giáp đất Nhà nước quản lý.

2. Về án phí: miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Trương Đình N và bà Võ Thị Kim C.

3. Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THA dân sự tỉnh Quảng Ngãi;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Kim Liên